

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Danh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Ủy viên
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nghĩa Sĩ	Trưởng ban
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Cao Nhơn**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2020



Số: 250820.002 /BCTC.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất 119.329.054.266 VND, trong đó lỗ lũy kế tại Công ty mẹ là 126.542.437.042 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 3.757.002.878 VND, trong đó tại Công ty mẹ là 26.792.472.527 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>154.461.589.869</b>	<b>246.397.572.412</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.133.929.179	38.381.502.732
111	1. Tiền		7.133.929.179	38.381.502.732
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.248.934.487	64.620.348.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.193.924.419	64.038.380.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	11.248.321.970	550.541.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.095.818.891	1.320.557.899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.289.130.793)	(1.289.130.793)
140	IV. Hàng tồn kho	9	72.016.875.174	135.561.245.607
141	1. Hàng tồn kho		85.077.411.265	140.518.128.429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.060.536.091)	(4.956.882.822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.061.851.029	7.834.475.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	611.396.009	581.566.705
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.450.145.894	6.252.599.525
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>126.735.656.588</b>	<b>130.926.026.357</b>
220	II. Tài sản cố định		61.419.267.177	65.561.944.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.402.253.300	65.542.430.940
222	- Nguyên giá		216.771.972.417	217.302.249.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(155.369.719.117)	(151.759.818.692)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.013.877	19.513.879
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.986.123)	(15.486.121)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		240.000.000	240.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240.000.000	240.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.562.458.524	64.369.864.598
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.024.362.721	2.831.768.795
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.538.095.803	61.538.095.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		513.930.887	754.216.940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	513.930.887	754.216.940
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>281.197.246.457</b>	<b>377.323.598.769</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>158.446.424.024</b>	<b>237.088.844.089</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>158.218.592.747</b>	<b>236.597.012.812</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	49.878.677.659	53.958.570.969
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	475.818.760	366.260.125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.147.730.211	325.778.411
314	4. Phải trả người lao động		2.815.662.929	4.152.552.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		169.000.000	557.768.311
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	13.204.641.478	12.575.810.139
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	90.032.320.135	164.324.344.327
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		494.741.575	335.928.254
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>227.831.277</b>	<b>491.831.277</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	121.750.000	173.750.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	106.081.277	318.081.277
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>122.750.822.433</b>	<b>140.234.754.680</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>122.671.513.296</b>	<b>140.155.445.543</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		432.434.213	432.434.213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.284.667.752	3.705.170.178
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(119.329.054.266)	(102.583.841.492)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		(103.352.596.221)	(82.938.386.386)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(15.976.458.045)	(19.645.455.106)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.940.166.066	18.258.383.113
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>79.309.137</b>	<b>79.309.137</b>
431	1. Nguồn kinh phí	19	79.309.137	79.309.137
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>281.197.246.457</b>	<b>377.323.598.769</b>





Nguyễn Ngọc Thắng                      Lê Kim Thảo                      Nguyễn Cao Nhơn  
 Người lập                                      Kế toán trưởng                      Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2020





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	529.280.233.391	376.212.334.637
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	18.232.256	3.225.175.040
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		529.262.001.135	372.987.159.597
11	4. Giá vốn hàng bán	24	536.772.854.836	376.395.840.028
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(7.510.853.701)	(3.408.680.431)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	16.202.235.831	938.891.714
22	7. Chi phí tài chính	26	6.257.666.603	4.440.896.484
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.216.841.738	3.883.716.964
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		192.593.926	657.224.425
25	9. Chi phí bán hàng	27	4.987.505.254	5.240.377.313
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.282.591.471	10.225.350.926
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.643.787.272)	(21.719.189.015)
31	12. Thu nhập khác	29	590.918.260	771.377.437
32	13. Chi phí khác	30	1.737.097.920	1.892.953.407
40	14. Lợi nhuận khác		(1.146.179.660)	(1.121.575.970)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.789.966.932)	(22.840.764.985)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	743.704.460	735.656.374
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.533.671.392)	(23.576.421.359)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(15.976.458.045)	(24.641.065.351)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		1.442.786.653	1.064.643.992
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(710)	(1.095)

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.789.966.932)	(22.840.764.985)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.881.082.642	5.309.250.903
03	- Các khoản dự phòng		8.103.653.269	(3.957.363.949)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(358.495.042)	312.789.266
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.481.773.094)	(1.073.460.668)
06	- Chi phí lãi vay		5.216.841.738	3.883.716.964
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	1.031.419.411
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.428.657.419)	(17.334.413.058)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.987.408.885)	(16.813.442.674)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55.440.717.164	50.831.001.348
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.181.674.784)	(30.333.112.018)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		210.456.749	876.246.939
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.687.910.369)	(3.820.578.847)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(654.570.209)	(624.262.117)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(754.416.734)	(574.538.699)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.956.535.513	(17.793.099.126)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(738.405.000)	(5.194.188.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.000.000	13.600.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.286.179.168	402.636.243
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.550.774.168	(4.777.951.938)
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		210.942.403.108	231.918.409.181
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(284.847.206.182)	(215.087.430.656)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.770.630.830)	(1.589.738.070)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(75.675.433.904)	15.241.240.455
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.168.124.223)	(7.329.810.609)





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.381.502.732	25.991.927.213
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(79.449.330)	4.679.061
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>7.133.929.179</u>	<u>18.666.795.665</u>

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế hợp nhất là 119.329.054.266 VND, trong đó lỗ lũy kế tại Công ty mẹ là 126.542.437.042 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 3.757.002.878 VND, trong đó tại Công ty mẹ là 26.792.472.527 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

50026  
CÔNG  
CỐ PH  
XUẤT N  
ÁN TH  
ĐỒNG N  
A T. E

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

105-  
NH  
IG TY  
G KIẾ  
AAS  
4-TP!

M.S.  
11



## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

#### **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	148.500.837	117.995.129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.985.428.342	38.263.507.603
	<u>7.133.929.179</u>	<u>38.381.502.732</u>



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai  
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thâm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	3.024.362.721
				<u>3.024.362.721</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-		
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	11.400.000	-		
	<u>61.538.095.803</u>		<u>61.538.095.803</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Hồ Chí Minh	0,30%	0,30%	Sản xuất thuốc, hóa dược





**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm US Pharma USA	15.034.232.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Hải	7.316.210.814	-	-	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín nghĩa	7.395.757.387	-	292.275.000	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	5.170.438.093	-	21.158.999.949	-
Sucafina SA	1.209.944.042	-	7.711.239.320	-
Phải thu khách hàng khác	21.067.342.083	(242.758.671)	34.875.866.342	(242.758.671)
	<u>57.193.924.419</u>	<u>(242.758.671)</u>	<u>64.038.380.611</u>	<u>(242.758.671)</u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u>7.492.235.386</u>	<u>-</u>	<u>491.442.999</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cofco Resources	10.571.266.370	-	-	-
Các đối tượng khác	677.055.600	(172.616.000)	550.541.000	(172.616.000)
	<u>11.248.321.970</u>	<u>(172.616.000)</u>	<u>550.541.000</u>	<u>(172.616.000)</u>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	206.231.494	-	126.073.722	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	-	-	304.896.780	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu khác	10.831.275	-	10.831.275	-
	<u>1.095.818.891</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>1.320.557.899</u>	<u>(873.756.122)</u>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
- Các đối tượng khác	415.374.671	-	415.374.671	-
	<u>1.289.130.793</u>	<u>-</u>	<u>1.289.130.793</u>	<u>-</u>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.947.239.295	-	28.888.144.962	-
Công cụ, dụng cụ	781.403.104	-	802.387.510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	6.658.216.537	-	10.450.059.334	-
Thành phẩm	43.516.803.676	(13.060.536.091)	53.700.304.447	(4.956.882.822)
Hàng hoá	11.229.364.815	-	44.685.025.927	-
Hàng gửi đi bán	1.944.383.838	-	1.992.206.249	-
	<u>85.077.411.265</u>	<u>(13.060.536.091)</u>	<u>140.518.128.429</u>	<u>(4.956.882.822)</u>

Trong đó:

- Hàng tồn kho đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16).



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	123.100.390.238		85.572.513.668		6.860.750.291		1.768.595.435		217.302.249.632	
- Mua trong kỳ			738.405.000						738.405.000	
- Thanh lý, nhượng bán	(63.214.500)		(1.143.715.334)				(61.752.381)		(1.268.682.215)	
Số dư cuối kỳ	123.037.175.738		85.167.203.334		6.860.750.291		1.706.843.054		216.771.972.417	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	90.345.690.428		54.949.577.694		5.036.323.023		1.428.227.547		151.759.818.692	
- Khấu hao trong kỳ	2.315.525.038		2.249.650.639		272.217.478		41.189.485		4.878.582.640	
- Thanh lý, nhượng bán	(63.214.500)		(1.143.715.334)				(61.752.381)		(1.268.682.215)	
Số dư cuối kỳ	92.598.000.966		56.055.512.999		5.308.540.501		1.407.664.651		155.369.719.117	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	32.754.699.810		30.622.935.974		1.824.427.268		340.367.888		65.542.430.940	
Tại ngày cuối kỳ	30.439.174.772		29.111.690.335		1.552.209.790		299.178.403		61.402.253.300	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.951.736.127 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.856.539.147 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 9.106.809.284 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2020 lần lượt là 35.000.000 VND và 17.986.123 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 2.500.002 VND.

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	343.435.255	188.542.143
Chi phí sửa chữa	46.651.317	96.720.240
Chi phí bảo hiểm	92.968.451	129.230.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	128.340.986	167.073.654
	<u>611.396.009</u>	<u>581.566.705</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	353.713.524	311.640.794
Chi phí sửa chữa tài sản	105.580.934	375.740.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.636.429	66.835.212
	<u>513.930.887</u>	<u>754.216.940</u>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Covalent Laboratories Private Limited	14.774.530.000	14.774.530.000	-	-
Lloyd Laboratories Inc	7.199.700.000	7.199.700.000	-	-
Septodont Pharmaceutical Ltd	4.915.952.178	4.915.952.178	9.798.677.878	9.798.677.878
HTX Cà phê Thủy Tiến	-	-	10.527.329.200	10.527.329.200
Phải trả các đối tượng khác	22.988.495.481	22.988.495.481	33.632.563.891	33.632.563.891
	<u>49.878.677.659</u>	<u>49.878.677.659</u>	<u>53.958.570.969</u>	<u>53.958.570.969</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhà Bè	47.800.000	286.800.000
Các đối tượng khác	428.018.760	79.460.125
	<u>475.818.760</u>	<u>366.260.125</u>



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.490.079.141	-	4.490.079.141	-	4.490.079.141	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	243.864.910	-	743.704.460	-	654.570.209	-	1.000.309.126	-	332.999.161	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	81.913.501	-	296.545.459	-	299.328.347	-	-	-	79.130.613	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-	1.022.638.510	-	287.038.073	-	-	-	735.600.437	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	11.000.000	-	11.000.000	-	-	-	-	-
	<u>1.000.309.126</u>		<u>325.778.411</u>		<u>6.563.967.570</u>		<u>5.742.015.770</u>		<u>1.000.309.126</u>		<u>1.147.730.211</u>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá	2.209.979.279	2.209.979.279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	208.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	395.190.070	128.790.100
Phải trả lãi vay	5.064.386.087	4.535.454.718
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	5.165.754.953	5.218.254.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	269.331.089	275.331.089
	<u>13.204.641.478</u>	<u>12.575.810.139</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	121.750.000	173.750.000
	<u>121.750.000</u>	<u>173.750.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>7.274.365.366</u>	<u>6.701.737.972</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

17 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	163.900.344.327	163.900.344.327	210.942.403.108	285.234.427.300	89.608.320.135	89.608.320.135
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	82.463.166.781	82.463.166.781	131.865.888.487	164.606.171.008	49.722.884.260	49.722.884.260
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	62.733.606.168	62.733.606.168	70.001.646.359	111.551.701.687	21.183.550.840	21.183.550.840
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa <sup>(3)</sup>	10.539.714.218	10.539.714.218	-	-	10.539.714.218	10.539.714.218
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(4)</sup>	8.163.857.160	8.163.857.160	9.074.868.262	9.076.554.605	8.162.170.817	8.162.170.817
Nợ dài hạn đến hạn trả	424.000.000	424.000.000	212.000.000	212.000.000	424.000.000	424.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn <sup>(5)</sup>	424.000.000	424.000.000	212.000.000	212.000.000	424.000.000	424.000.000
	<u>164.324.344.327</u>	<u>164.324.344.327</u>	<u>211.154.403.108</u>	<u>285.446.427.300</u>	<u>90.032.320.135</u>	<u>90.032.320.135</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn <sup>(5)</sup>	742.081.277	742.081.277	-	212.000.000	530.081.277	530.081.277
	<u>742.081.277</u>	<u>742.081.277</u>	<u>-</u>	<u>212.000.000</u>	<u>530.081.277</u>	<u>530.081.277</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(424.000.000)	(424.000.000)	(212.000.000)	(212.000.000)	(424.000.000)	(424.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>318.081.277</u>	<u>318.081.277</u>			<u>106.081.277</u>	<u>106.081.277</u>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/20010 ngày 07/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Thẻ chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HDTC-KHLC ngày 15/01/2018;
    - + Thẻ chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HDTC-KPT ngày 15/01/2018;
    - + Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 42.991.747.420 VND và 288.952 USD, tương đương 6.731.136.840 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-20200287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/03/2021;
  - Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 4%/năm đối với USD;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 16.081.436.200 VND và 219.163 USD, tương đương 5.102.114.640 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHDNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.539.714.218 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 2019045/HĐTD/QLN ngày 02/07/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/2009/KH2/VCBDNAI ngày 25/08/2009, số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012, số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013, số 20130109/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.162.170.817 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Hợp đồng vay số 228/2016-HĐTDDH/NHCT946-DONAFOODS ngày 15/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc, thiết bị tại Nhà máy điều Long Khánh tại Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 530.081.277 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 424.000.000 VND.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	10.539.714.218	5.064.386.087	10.539.714.218	4.491.758.693
	<u>10.539.714.218</u>	<u>5.064.386.087</u>	<u>10.539.714.218</u>	<u>4.491.758.693</u>

Ghi chú:

(\*) Công ty mẹ



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225.000.000.000	1.487.750.294	5.866.074.014	2.145.368.017	(85.712.487.496)	22.349.326.887	159.403.883.688							
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(24.641.065.351)	1.064.643.992	(23.576.421.359)							
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	(1.487.750.294)	-	1.487.750.294	-	-	-							
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	504.486.080	(504.486.080)	-	-							
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(259.810.331)	(244.675.749)	(504.486.080)							
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(143.876.705)	(135.495.537)	(279.372.242)							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)							
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	1.031.419.411	-	1.031.419.411							
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(5.866.074.014)</b>	<b>4.137.604.391</b>	<b>(110.230.306.552)</b>	<b>21.287.773.193</b>	<b>134.328.997.018</b>							
Số dư đầu kỳ này	225.000.000.000	432.434.213	(4.656.700.469)	3.705.170.178	(102.583.841.492)	18.258.383.113	140.155.445.543							
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(15.976.458.045)	1.442.786.653	(14.533.671.392)							
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	579.497.574	(298.441.251)	(281.056.323)	-							
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(447.661.876)	(421.584.485)	(869.246.361)							
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(22.651.602)	(21.332.092)	(43.983.694)							
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.037.030.800)	(2.037.030.800)							
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>432.434.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.284.667.752</b>	<b>(119.329.054.266)</b>	<b>16.940.166.066</b>	<b>122.671.513.296</b>							

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4,44	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000
Các cổ đông khác	1,71	3.857.000.000	1,71	3.857.000.000
	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>225.000.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	225.000.000.000	225.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	225.000.000.000	225.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu		

**d) Các quỹ công ty**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.284.667.752	3.705.170.178
	<u>4.284.667.752</u>	<u>3.705.170.178</u>

**19 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(4.656.700.469)	(5.866.074.014)
	<u>(4.656.700.469)</u>	<u>(5.866.074.014)</u>



20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<u>79.309.137</u>	<u>79.309.137</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	352.500.000	495.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	105.000.000
	<u>352.500.000</u>	<u>600.000.000</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và Công ty con ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 1996 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 133.781,40 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.511,58	568.190,15

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.233.552.299	2.233.552.299

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	100.887.289.865	126.611.215.929
Doanh thu bán hàng hóa	422.276.857.675	243.790.388.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.116.085.851	5.810.729.950
	<u>529.280.233.391</u>	<u>376.212.334.637</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>153.718.366.068</u>	<u>795.013.251</u>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	93.419.990
Hàng bán bị trả lại	265.922	76.080.965
Giảm giá hàng bán	17.966.334	3.055.674.085
	<u>18.232.256</u>	<u>3.225.175.040</u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	193.942.890.775	128.995.159.674
Giá vốn của hàng hóa đã bán	329.645.862.740	245.852.784.534
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.080.448.052	4.500.645.073
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.103.653.269	(2.952.749.253)
	<u>536.772.854.836</u>	<u>376.395.840.028</u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.179.168	15.751.243
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.303.086.059	85.866.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.260.000.000	386.885.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.254.475.562	450.388.540
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	358.495.042	-
	<u>16.202.235.831</u>	<u>938.891.714</u>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<u>1.181.948.337</u>	<u>-</u>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.216.841.738	3.883.716.964
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	244.390.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.040.824.865	312.789.266
	<u>6.257.666.603</u>	<u>4.440.896.484</u>
<b>Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	<u>656.927.394</u>	<u>577.949.646</u>



**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.726.119	42.607.591
Chi phí nhân công	2.067.629.735	2.242.207.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.178.124	32.333.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.521.451.026	2.798.834.541
Chi phí khác bằng tiền	144.520.250	124.394.224
	<b>4.987.505.254</b>	<b>5.240.377.313</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.720.256	139.157.589
Chi phí nhân công	5.784.010.712	4.989.297.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.153.486	910.614.590
Thuế, phí, lệ phí	1.041.782.842	1.116.040.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.810.650	1.538.898.104
Chi phí khác bằng tiền	408.113.525	1.531.342.204
	<b>10.282.591.471</b>	<b>10.225.350.926</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.000.000	13.600.000
Cho thuê kho, mặt bằng	319.104.057	473.745.453
Thu nhập khác	268.814.203	284.031.984
	<b>590.918.260</b>	<b>771.377.437</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng	1.537.012.434	1.140.531.894
Chi phí khác	200.085.486	752.421.513
	<b>1.737.097.920</b>	<b>1.892.953.407</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	743.704.460	735.656.374
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>743.704.460</b>	<b>735.656.374</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(756.444.216)	(756.390.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(654.570.209)	(624.262.117)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(667.309.965)</b>	<b>(644.995.894)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(15.976.458.045)	(24.641.065.351)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.976.458.045)	(24.641.065.351)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(710)</b>	<b>(1.095)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.133.929.179	-	38.381.502.732	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.289.743.310	(1.289.130.793)	65.358.938.510	(1.289.130.793)
	<b>65.423.672.489</b>	<b>(1.289.130.793)</b>	<b>103.740.441.242</b>	<b>(1.289.130.793)</b>

H  
H  
TOÁ  
CH

170-6  
TY  
AN  
AP KHAU  
C PHAM  
NAI  
DONG



	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	90.138.401.412	164.642.425.604
Phải trả người bán, phải trả khác	63.205.069.137	66.708.131.108
Chi phí phải trả	169.000.000	557.768.311
	<b>153.512.470.549</b>	<b>231.908.325.023</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.133.929.179	-	-	7.133.929.179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.000.612.517	-	-	57.000.612.517
	<u>64.134.541.696</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>64.134.541.696</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.381.502.732	-	-	38.381.502.732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.069.807.717	-	-	64.069.807.717
	<u>102.451.310.449</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.451.310.449</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	90.032.320.135	106.081.277	-	90.138.401.412
Phải trả người bán, phải trả khác	63.205.069.137	-	-	63.205.069.137
Chi phí phải trả	169.000.000	-	-	169.000.000
	<u>153.406.389.272</u>	<u>106.081.277</u>	<u>-</u>	<u>153.512.470.549</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	164.324.344.327	318.081.277	-	164.642.425.604
Phải trả người bán, phải trả khác	66.708.131.108	-	-	66.708.131.108
Chi phí phải trả	557.768.311	-	-	557.768.311
	<u>231.590.243.746</u>	<u>318.081.277</u>	<u>-</u>	<u>231.908.325.023</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	210.942.403.108	231.918.409.181
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	284.847.206.182	215.087.430.656

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>153.718.366.068</b>	<b>795.013.251</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	144.419.502.064	233.068.091
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	1.590.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	19.854.545	21.789.546
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ	30.845.454	11.454.546
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ	25.107.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ	5.820.000	2.509.091
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	-	4.249.091
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ	-	9.327.273
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ	-	6.949.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ	-	14.061.181
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ	-	13.969.433
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	-	1.963.636
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	-	4.145.455
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn	-	1.309.091

105-  
NH  
NG TY  
G KIẾ  
AA  
4-TP

3600  
CÔ  
CÔ  
BIẾN XU  
NG SẢN  
ĐỒN  
N HOA

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	9.185.910.950	427.520.455
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn	6.836.364	8.541.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	21.279.091	29.454.545
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	2.181.818	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn	1.028.182	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn	-	3.109.091
<b>Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ</b>		<b>1.009.478.370</b>	<b>1.247.537.616</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	69.954.548	10.584.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	44.652.585	105.797.453
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ	413.577.436	601.109.890
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ	-	2.045.455
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	10.153.800	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	471.140.001	528.000.000
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>1.181.948.337</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	1.181.948.337	-
<b>Chi phí tài chính</b>		<b>656.927.394</b>	<b>577.949.646</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	656.927.394	577.949.646
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>7.492.235.386</b>	<b>491.442.999</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	81.027.999	176.199.999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	2.400.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ	13.050.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	-	22.968.000
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	7.395.757.387	292.275.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>193.843.560</b>	<b>3.657.735.884</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	15.000.000	10.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	8.542.760	15.422.540
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ	108.700.800	114.771.244
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	-	3.437.842.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	61.600.000	79.200.000

16-C  
NH  
TNHH  
M TOÁN  
C  
HỒ CHÍ

126/17  
NG TY  
PHÂN  
ẤT NHẬP K  
THỰC PH  
G NAI  
T. Đ



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

<b>Phải trả khác</b>		<b>7.274.365.366</b>	<b>6.701.737.972</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	5.064.386.087	4.491.758.693
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2.209.979.279	2.209.979.279

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.257.732.500	1.464.190.000

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

  
 Nguyễn Ngọc Thắng  
 Người lập

  
 Lê Kim Thảo  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Cao Nhơn  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2020

